

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Đồng Xoài (điều chỉnh Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 - đợt 4)

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/5/2026 của UBND phường Đồng Xoài)

1. Nội dung trước khi điều chỉnh:

| STT | Mã số phương án chi tiết | Họ và tên | Thông tin thửa đất thu hồi (theo bản đồ GPMB) | | | Đất được bồi thường | | | | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | | | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | | | | | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú | |
|-------------|--------------------------|---|---|---------|--|-----------------------------|----------------|-----------------------------|----------------|--|----------------|-----------|------------------------------------|-----------------------|---------------------|--|-------------------------|--|-----------------------|---|
| | | | Số tờ | Số thửa | Tổng diện tích thu hồi (m ²) | Đất ở tại đô thị | | Đất trồng cây lâu năm | | Diện tích (m ²) | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ (%) | Đất ở tại đô thị | Đất trồng cây lâu năm | Cây trồng, vật nuôi | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn |
| | | | | | | Diện tích (m ²) | Đơn giá (đồng) | Diện tích (m ²) | Đơn giá (đồng) | | | | | | | | | | | |
| 1 | 017/PACT-CTGN-CT | Ông Võ Viết Thế Cùng vợ là bà: Phạm Thị Mừng | 33 | 112 | 6,5 | - | - | 6,5 | 387.000 | - | - | - | - | - | - | - | 1.440.000 | 2.000.000 | 5.955.500 | |
| 2 | 064/PACT-CTGN-CT | Ông Võ Trọng Tấn | 12 | 251 | 20205,5 | - | - | 20205,5 | 210.000 | 20205,5 | 210.000 | 150 | - | 4.243.155.000 | 674.806.080 | 6.364.732.500 | 2.880.000 | 20.000.000 | 11.305.573.580 | |
| 3 | 077/PACT-CTGN-CT | Hộ ông Bùi Xuân Nghĩa | 13 | 115 | 3446,9 | - | - | 3446,9 | 200.000 | 3446,9 | 200.000 | 150 | - | 689.380.000 | 106.361.460 | 1.034.070.000 | 2.160.000 | 20.000.000 | 1.851.971.460 | |
| 4 | 216/PACT-CTGN-CT | Ông Đinh Trọng Sỹ Cùng vợ là bà: Nguyễn Thị Thìn | 32 | 52 | 886,1 | - | - | 886,1 | 210.000 | 886,1 | 210.000 | 150 | - | 186.081.000 | 28.363.056 | 279.121.500 | 1.440.000 | 16.000.000 | 511.005.556 | |
| 5 | 605/PACT-CTGN-CT | Ông Lê Ngọc Huân Cùng vợ là bà: Nguyễn Thị Hải Lý | 32 | 62 | 113,2 | 50 | 1.194.000 | 63,2 | 210.000 | - | - | - | 59.700.000 | 13.272.000 | - | - | 11.520.000 | 8.000.000 | 92.492.000 | |
| 6 | 798/PACT-CTGN-CT | Ông Nguyễn Viết Huỳnh Cùng vợ là bà: Hà Thu Diễm | 12 | 437 | 651,1 | - | - | 651,1 | 210.000 | - | - | - | - | 136.731.000 | - | - | 5.760.000 | 12.000.000 | 154.491.000 | |
| 7 | 834/PACT-CTGN-CT | Ông Huỳnh Văn Hoàng | 12 | 226 | 307,9 | - | - | 307,9 | 210.000 | 307,9 | 210.000 | 150 | - | 64.659.000 | 10.410.868 | 96.988.500 | 720.000 | 12.000.000 | 184.778.368 | |
| 8 | 839/PACT-CTGN-CT | Hộ ông Đinh Ngọc Trường Và bà: Phạm Thị Thom | 13 | 112 | 1359,7 | - | - | 1359,7 | 210.000 | 1359,7 | 210.000 | 150 | - | 285.537.000 | 45.753.618 | 428.305.500 | 4.320.000 | 20.000.000 | 783.916.118 | |
| Cộng | | | | | 26976,9 | 50 | | 26926,9 | | 26206,1 | | | 59.700.000 | 5.621.330.500 | 865.695.082 | 8.203.218.000 | 30.240.000 | 110.000.000 | 14.890.183.582 | |

2. Nội dung sau điều chỉnh

| STT | Mã số phương án chi tiết | Họ và tên | Thông tin thửa đất thu hồi (theo bản đồ GPMB) | | | Đất được bồi thường | | | | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | | | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) | | | | | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú | |
|-------------|--------------------------|---|---|---------|--|-----------------------------|----------------|-----------------------------|----------------|--|----------------|-----------|------------------------------------|-----------------------|---------------------|--|-------------------------|--|-----------------------|---|
| | | | Số tờ | Số thửa | Tổng diện tích thu hồi (m ²) | Đất ở tại đô thị | | Đất trồng cây lâu năm | | Diện tích (m ²) | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ (%) | Đất ở tại đô thị | Đất trồng cây lâu năm | Cây trồng, vật nuôi | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn |
| | | | | | | Diện tích (m ²) | Đơn giá (đồng) | Diện tích (m ²) | Đơn giá (đồng) | | | | | | | | | | | |
| 1 | 017/PACT-CTGN-CT | Ông Võ Viết Thế Cùng vợ là bà: Phạm Thị Mừng | 33 | 112 | 6,5 | - | - | 6,5 | 387.000 | - | - | - | - | - | - | - | 1.440.000 | 2.000.000 | 5.955.500 | Không điều chỉnh |
| 2 | 064/PACT-CTGN-CT | Ông Võ Trọng Tấn | 12 | 251 | 20205,5 | - | - | 20205,5 | 210.000 | 20205,5 | 210.000 | 150 | - | 4.243.155.000 | 674.806.080 | 6.364.732.500 | 2.880.000 | 20.000.000 | 11.305.573.580 | Không điều chỉnh |
| 3 | 077/PACT-CTGN-CT | Hộ ông Bùi Xuân Nghĩa | 13 | 115 | 3446,9 | - | - | 3446,9 | 200.000 | 3446,9 | 200.000 | 150 | - | 689.380.000 | 112.270.430 | 1.034.070.000 | 2.160.000 | 20.000.000 | 1.857.880.430 | Điều chỉnh, bổ sung số lượng cây trồng |
| 4 | 216/PACT-CTGN-CT | Ông Đinh Trọng Sỹ Cùng vợ là bà: Nguyễn Thị Thìn | 32 | 52 | 886,1 | - | - | 886,1 | 210.000 | 886,1 | 210.000 | 150 | - | 186.081.000 | 28.363.056 | 279.121.500 | 1.440.000 | 16.000.000 | 511.005.556 | Không điều chỉnh |
| 5 | 605/PACT-CTGN-CT | Ông Lê Ngọc Huân Cùng vợ là bà: Nguyễn Thị Hải Lý | 32 | 62 | 113,2 | 50 | 1.194.000 | 63,2 | 210.000 | - | - | - | 59.700.000 | 13.272.000 | - | - | 11.520.000 | 8.000.000 | 92.492.000 | Không điều chỉnh |
| 6 | 798/PACT-CTGN-CT | Ông Nguyễn Viết Huỳnh Cùng vợ là bà: Hà Thu Diễm | 12 | 437 | 651,1 | - | - | 651,1 | 210.000 | - | - | - | - | 136.731.000 | - | - | 5.760.000 | 12.000.000 | 154.491.000 | Không điều chỉnh |
| 7 | 834/PACT-CTGN-CT | Ông Huỳnh Văn Hoàng | 12 | 226 | 307,9 | - | - | 307,9 | 210.000 | 307,9 | 210.000 | 150 | - | 64.659.000 | 10.410.868 | 96.988.500 | 720.000 | 12.000.000 | 184.778.368 | Không điều chỉnh |
| 8 | 839/PACT-CTGN-CT | Hộ ông Đinh Ngọc Trường Và bà: Phạm Thị Thom | 13 | 112 | 1359,7 | - | - | 1359,7 | 210.000 | 1359,7 | 210.000 | 150 | - | 285.537.000 | 45.753.618 | 428.305.500 | 4.320.000 | 20.000.000 | 783.916.118 | Không điều chỉnh |
| Cộng | | | | | 26976,9 | 50 | | 26926,9 | | 26206,1 | | | 59.700.000 | 5.621.330.500 | 871.604.052 | 8.203.218.000 | 30.240.000 | 110.000.000 | 14.896.092.552 | |